

NGŨ VỰNG VỀ ĐỀ TÀI: **TẠI PHI TRƯỜNG**

1 = động từ yếu / 2 = động từ mạnh / 3 = động từ hỗn hợp

Verben-----

abfertigen_1 kiểm soát, đăng ký
 abfliegen_2 cất cánh
 abholen_1 tới lấy, đến lấy, tới nhận
 ankommen_2 đến, tới
 annullieren_1 bỏ đi, xóa bỏ
 aufrufen_2 gọi lớn qua loa
 ausgeben_2 phát ra
 ausrufen_2 gọi lên, công bố
 beachten_1 coi chừng, đề ý
 bedauern_1 tiếc
 bedeuten_1 có nghĩa là
 bekommen_2 nhận, mua được
 benötigen_1 cần
 bereit halten_2 cầm sẵn
 besichtigen_1 thăm quan, đi xem
 bewahren_1 cất giữ, bảo tồn
 bleiben_2 ở lại
 buchen_1 đặt vé, mua vé
 dürfen_3 được phép
 einchecken_1 kiểm soát (xúc tiến thủ tục cho) hành khách trước khi lên máy bay
 einsammeln_1 thu lại
 einstellen_1 ngừng lại, đình chỉ
 erkennen_2 nhận ra, nhận biết
 erledigen_1 hoàn tất, làm xong
 erreichen_1 đạt được, đi kịp
 feststellen_1 kiểm chứng, xem lại
 Folge leisten_1 vâng theo, nghe lời
 fürchten_1 sợ, lo nghĩ
 geschehen_2 xảy ra
 heften_1 kẹp chung lại
 hinstellen_1 để, dựng vào
 hinterlegen_1 gửi cất, ký thác
 identifizieren_1 nhận diện
 können_3 có thể, có khả năng
 kontrollieren_1 kiểm soát
 mitnehmen_2 mang, đem theo
 mitteilen_1 báo tin, cho biết
 raten_2 khuyên
 sich anschnallen_1 cột dây an toàn
 sich befinden_2 nằm, tìm thấy được
 sich begeben_2 đến chỗ, qua chỗ, đi đến
 sich vergewissern_1 coi kỹ, xem kỹ
 sich vergewissern_1 xem kỹ, xem
 sich wenden_3 an+A hỏi, trình bày với ai về việc gì
 sich zurechtfinden_2 tìm đúng hướng
 stellen_1 đặt, để, dựng
 verlegen_1 dời lại
 verlieren_2 mất
 umbuchen_1 đổi vé
 umtauschen_1 đổi (tiền)
 versuchen_1 thử, tìm cách
 verzollen_1 khai thuế, đóng thuế
 wachhalten_2 giữ cho tỉnh ngủ
 weiterfliegen_2 bay đi tiếp
 wiegen_2 cân
 wünschen_1 chúc

zeigen_1 chỉ (đồ)

zur Verfügung stellen_1 tình nguyện giúp đỡ
 zusammenstellen_1 thu góp, sắp xếp

Nomen-----

das Ausland, ngoại quốc
 das Flughafengebäude, -n trạm phi cảng
 das Flugticket, -s Vé đi máy bay
 das Förderband, “-e băng vận chuyển hàng hóa
 das Fundbüro, -s phòng lưu trữ đồ thất lạc
 das Geld, -er tiền
 das Gepäck, - (chỉ có số ít) hành lý
 das Getränk, -e thức uống
 das Handgepäck hành lý tay
 das Mittagessen, -, bữa ăn trưa
 das Staufach, “-er ngăn, hộc cất đồ
 das Wetter, -, khí tượng, trời (tốt, xấu)
 der Abfertigungsschalter, - quầy kiểm
 der Anschlußflug, “-e chuyến bay đi tiếp
 der Duty Free Shop chỗ mua đồ không thuế
 der Fensterplatz, “-e chỗ ngồi cạnh cửa sổ
 der Flug, “-e, chuyến bay | vé và hành lý
 der Fluggast, “-e hành khách máy bay
 der Flughafen, “- phi trường
 der Flugsteig, -e trạm lên máy bay
 der Gepäckschein, -e thẻ lấy hành lý
 der Lautsprecher, - ống loa
 der Nichtraucherbereich, -e chỗ không hút thuốc
 der Notfall, “-e trình trạng cấp cứu
 der Parkplatz, “-e, bãi đậu xe
 der Pass, “-e, hộ khẩu
 der Passagier, -e, khách đi máy bay
 der Platz am Gang chỗ ngồi kế lối đi
 der Polizist, -en, công an, cảnh sát
 der Schalter, -, quầy
 der Sicherheitshinweis, -e sự cảnh báo về an toàn
 der Sitz, -e chỗ ngồi
 der Start, -s, sự cất cánh
 der Vielflieger, - người thường đi máy bay
 der Wegweiser, -, bảng chỉ đường
 der Zwischenstopp, -s sự tạm ngừng
 die Abfertigungshalle, -n, hành lang kiểm hành lý và vé máy bay
 die Anweisung, -en sự chỉ dẫn
 die Bordkarte, -n, thẻ vào máy bay
 die Flugangst, “-e sự sợ đi máy bay
 die Flugkarte, -n, vé chuyến bay
 die Formalität, -en, thủ tục
 die Gepäckkontrolle, -n, sự kiểm hành lý
 die Kontrolle, -n sự khám xét, trạm khám xét
 die Mahlzeit, -en bữa ăn
 die Mühe, -n sự nỗ lực, sự cố gắng
 die Passagierliste, -n, bảng danh sách
 die Rückenlehne, -n chỗ dựa lưng
 die Schwimmweste, -n áo phao nổi cấp cứu
 die Sicherheitsgurte, -n dây an toàn
 die Tafel, -n, bảng lớn
 die Tasche, -n túi xách
 die Übernachtung, -en sự ở qua đêm
 die Unannehmlichkeit, -en sự rầy rà, sự bực mình

<p>die Verspätung, -en sự trễ nải die Waage, -n, cái cân die Ware, - đồ đạc, hàng hóa die Wetterlage, - n tình trạng, tình hình thời tiết die Zollformalität, -en, thủ tục đoan die Zwischenlandung, -en, đáp tạm nghỉ</p> <p>Adjektive-----</p> <p>angenehm thoải mái, dễ chịu bereit sẵn sàng entstanden xảy ra, xảy đến leicht nhẹ, ít đồ đạc möglich có thể, được phép notwendig cần thiết pünktlich đúng giờ rechtzeitig kịp giờ, kịp lúc selbstverständlich đương nhiên, hiển nhiên senkrecht thẳng đứng übermüdet quá mệt mỏi unverzollt không có thuế verstaut sắp xếp có thứ tự völlig hoàn toàn warm nóng, ấm zollfrei không thuế zuverlässig đáng tin cậy</p>	<p>aufgrund + G vì lý do da drüben phía bên kia immer luôn luôn kurz nach... ngay sau khi.... um wieviel Uhr lúc mấy giờ wann? khi nào warum? tại sao was? cái gì welch-? cái nào wie? thế nào wie viele? bao nhiêu (đồ đếm, rờ được) wie viel bao nhiêu (đồ không đếm được) wo? ở đâu woher? từ đâu wohin? đi đâu</p> <p>-----</p> <p>an Bord trong, lên máy bay auf alle Fälle gut dù sao cũng tốt hơn auf dem Laufenden halten_2 cho biết tin tức liên tục aus Paris đến từ Balê gern geschehen rất sẵn sàng, chuyện đương nhiên mà</p>
<p>Auf dem Flughafen</p> <p>Hier am Schalter werden die Flugreisenden abgefertigt. Hier werden die Flugscheine abgegeben, dann wird das Gepäck auf die Waage gestellt und gewogen.</p> <p>Der Gepäckschein wird an die Flugkarte und ans Gepäck geheftet. Danach werden die Bordkarten ausgegeben.</p> <p>Bei der Passkontrolle werden die Pässe kontrolliert und anschließend das Gepäck. Danach warten die Flugreisenden im Transitraum. Schließlich wird die Maschine mit der Flugnummer und dem Flugziel aufgerufen.</p> <p>Am Ausgang zum Flugfeld werden die Bordkarten wieder eingesammelt. Die Reisenden gehen auf das Flugfeld zu ihrer Maschine oder werden mit einem Bus dorthin gebracht.</p>	<p>Tại phi trường</p> <p>Hành khách đăng ký nơi quầy này và cho cân hành lý. Nơi đây khách nhận vé, sau đó hành lý được đặt lên bảng cân lớn và được cân.</p> <p>Thẻ lấy hành lý được kẹp chung vào vé và được dán vào hành lý. Sau đó thẻ lên máy bay được phát ra.</p> <p>Ở trạm kiểm tra hộ chiếu các hộ chiếu sẽ được kiểm soát và ngay đó là hành lý. Sau đó hành khách ngồi chờ trong phòng đợi để lên tàu. Cuối cùng máy bay với số chuyến bay cũng như mục tiêu của chuyến bay được rao lớn.</p> <p>Ở cửa ra phi đạo các thiệp lên tàu được thu trở lại. Hành khách bước vào phi đạo để lên máy bay hoặc được chở bằng xe buýt ra tận máy bay.</p>
<p>Der erste Flug</p> <p>Immer mehr Menschen fliegen in den Urlaub. Jedes Jahr sind viele dabei, die zum ersten Mal fliegen. Für sie ist es das ganz große und oftmals auch aufregende Erlebnis. Das fängt bereits auf den Flughafen — den modernen Toren zur großen weiten Welt — an, wo es oft sehr betriebsam zugeht. Es ist nicht immer leicht, sich zurechtzu-finden. Und —</p>	<p>Chuyến bay lần đầu</p> <p>Càng ngày càng nhiều người bay đến nơi nghỉ mát. Hằng năm có nhiều người đi máy bay lần đầu tiên. Đối với họ đó là một tình huống lớn lao và đôi lúc cũng rất hồi hộp. Mọi chuyện đã bắt đầu tại phi trường - một công lớn hiện đại mở rộng ra thế giới xa vời – tại đây lúc nào cũng tấp nập không ngừng. Không phải dễ để tìm cho đúng hướng đúng nơi. Và</p>

Hand aufs Herz — wer will schon zeigen, dass er ein Anfänger ist? Für „Neulinge“ haben wir deshalb nützliche Hinweise zusammengestellt.

Warum die große, weite Flughafenwelt nicht vorher kennenlernen? Bei einem Sonntagsausflug. Da weiß man gleich, wo sich die Parkplätze befinden oder wo der Flughafenbus ankommt. Man kann sich in Ruhe umschauen, wo die Formalitäten erledigt werden, wo man Geld umtauschen und notfalls schnell noch mal telefonieren kann.

Ankommende und abfliegende Passagiere verlassen bzw. betreten den Flughafen meist durch verschiedene Hallen. Für den Neuling ist natürlich die Halle „Abflug“ wichtig. Auf den Wegweisern steht auch „Abflug“ und zusätzlich auf Englisch „departures“, denn es geht international zu auf dem „Airport“.

Für Ferienreisende gibt es auf großen Flughäfen eine eigene Abfertigung für „Sonderflüge“. Wenn man weiß, wo sich diese Halle befindet, spart man Umwege, die mit Gepäck besonders lästig sind. Hier haben die Charter-Fluggesellschaften eigene Schalter. Über dem Schalter steht, welcher Flug gerade abgefertigt wird.

Das erkennt man an der internationalen Abkürzung für die Fluggesellschaft (z. B. LH für Lufthansa), die immer mit großen Buchstaben geschrieben wird. Dahinter steht gleich die Flugnummer, die Abflugzeit und das Flugziel. Diese vier Angaben — LH 602 Las Palmas 10.35 zum Beispiel — stehen auch auf dem Flugticket.

Eine Stunde vor Abflug wird „eingescheckt“. Das heißt: Flugschein am Abfertigungsschalter abgeben. Gepäck auf die Waage stellen. Die Bodenstewardess heftet dann den Abschnitt des Gepäckscheins an den Flugschein. Er ist die Quittung für das Reisegepäck, das genauso einen Abschnitt bekommt. Die Bodenstewardess sagt auch, durch welchen Ausgang man zum Vorfeldbus geht und gibt die Bordkarte aus.

– nói thật lòng – chẳng ai muốn lộ ra là mình đang là dân mới? Chúng tôi đã gồm những sự hướng dẫn bổ ích cho các “dân mới” đó.

Tại sao không làm quen trước thế giới phi trường to rộng đó? Trong một buổi dạo chơi ngày chủ nhật. Như thế ta biết ngay bãi đậu xe ở đâu hay xe buýt phi trường đến nơi nào. Ta có thể tham quan trong sự yên tĩnh, các thủ tục giấy tờ được giải quyết ở đâu, tiền đổi ở đâu và lúc khẩn cấp có thể điện thoại nhanh chỗ nào.

Hành khách đi và hành khách đến rời chân hay bước vào phi trường phần đông qua nhiều hành lang lớn. Đối với “dân mới” thì hành lang “cất cánh” lúc nào cũng quan trọng. Trên những bảng chỉ đường cũng thấy chữ “Cất cánh” và đặc biệt thêm tiếng Anh “Departures”, vì ở phi trường mọi thứ đều là quốc tế.

Dành riêng cho hành khách đi nghỉ mát có quầy đăng ký và cân hành lý riêng cho các “chuyến bay đặc biệt”. Nếu biết hành lan rộng lớn này nằm ở đâu ta tiết kiệm đường đi vòng vo với những hành lý bừa bộn. Nơi đây những hãng hàng không loại rẽ có quầy của họ. Trên những quầy đó ta có thể biết chuyến bay nào đang được kiểm.

Ta có thể nhận ra ngay việc kiểm và cân đó qua các tên viết tắt của các hãng hàng không (ví dụ: LH là Lufthansa), các tên đó luôn được viết hoa với những mẫu tự thật to. Sau mẫu tự đó là số chuyến bay, giờ cất cánh và mục tiêu đến. Bốn dữ liệu – LH 602 Las Palmas 10.35 ví dụ – cũng xem thấy được trên vé máy bay.

Một tiếng đồng hồ trước khi cất cánh phải “tiền súc thủ tục”. Có nghĩa là: Vé máy bay phải nộp tại quầy đăng ký. Hành lý được đặt lên bảng cân. Cô phục vụ viên kẹp cùi giấy gửi hành lý vào chung với vé lên tàu bay. Đó cũng là giấy chứng nhận cho hành lý đã gửi đi trước, và trên hành lý cũng có cùi giấy giống vậy kèm theo. Cô phục vụ viên ở quầy cũng cho biết là ta phải vào cổng nào để ra xe buýt đang chờ ở phi đạo và phát luôn thiệp lên tàu.

<p>Zuvor wird es noch einmal ganz amtlich: Paßkontrolle. Wo sie sich befindet, kann man auch bei dem Sonntagsausflug feststellen.</p> <p>Hinter Pass- und Zollkontrolle liegt ein „Niemandland“. Im Duty Free Shop gibt es unverzollte Zigaretten und scharfe hochprozentige Sachen wie Cognac und Whisky. Bis zum Aufruf des Ferienjets ist genug Zeit, die richtige Wahl zu treffen.</p> <p>Dann wird die Maschine aufgerufen. Über dem Ausgang leuchten jetzt zwei grüne Lampen auf. Mit einem Blick auf die Bordkarte, die sie wieder einsammelt, vergewissert sich die Bodenstewardess, dass der Passagier durch den richtigen Ausgang geht.</p> <p>In der Maschine erkennt man dann den erfahrenen Fluggast: er stellt sein Handgepäck unter den Sitz. Die Ablage über den Fenstern ist nur für Mantel und Jacken da.</p> <p>„Bitte anschnallen und die Rückenlehnen senkrecht stellen“ bittet die Stewardess über den Bordlautsprecher, und ein wenig später hebt der Jet von der Rollbahn ab. Er fliegt.</p>	<p>Nhưng trước khi đó còn phải qua khám xét: kiểm tra hộ chiếu. Chỗ kiểm soát ở đâu ta có thể xác định được khi đi hóng mát hôm chủ nhật.</p> <p>Phía sau chỗ kiểm soát hộ chiếu và quan thuế là một vùng “phi quân sự”. Trong những quán bán hàng không thuế ta có thể mua thuốc lá không bị thuế và rượu mạnh như Cognac và Whisky. Đến khi bị gọi lên tàu đi nghỉ hè ta còn dư thì giờ để chọn đúng món hàng cần dùng.</p> <p>Không lâu tên chuyên bay được rao lớn. Trên cửa ra máy bay hai đèn xanh lá cây chớp sáng. Cô phục vụ viên nhìn nhanh vào thiệp lên tàu mà cô ta đầu trở lại để biết chắc là hành khách có đi ra đúng cổng ay không.</p> <p>Trong máy bay ta có thể nhận ra ngay anh hành khách có kinh nghiệm: anh ta đặt hành lý xách tay xuống dưới ghế ngồi. Ngăn hộc phía trên cửa sổ chỉ dùng để cất áo khoác và áo vét mà thôi.</p> <p>“Xin quý khách cài nịt an toàn vào và đỡ ghế thẳng lên” cô phục vụ viên yêu cầu các hành khách qua cái loa của máy bay, và chẳng bao lâu sau đó chiếc máy bay rời phi đạo. Máy bay cất cánh.</p>
<p>AUF DEM FLUGHAFEN</p> <p>Ihre Flugtickets sind am Schalter hinterlegt. Wann sollten wir einchecken? Sie müssen eine Stunde vor Abflug einchecken. Wenn möglich, hätte ich gerne einen Fensterplatz. Tut mir Leid, aber ich habe nur noch einen Platz am Gang. Haben Sie Handgepäck? Bitte bewahren Sie ihr Handgepäck in den Staufächern über ihrem Sitz auf. Wir raten Ihnen, die Sicherheitsgurte während des gesamten Fluges geschlossen zu halten. Das Rauchen auf der Toilette ist verboten. Wenn Sie Hilfe benötigen, wenden Sie sich bitte an die Flugbegleiter. Bei Start und Landung muss ihr Gepäck sicher verstaut sein. Welches Essen servieren Sie auf dem Flug? Sie bekommen eine warme Mahlzeit und Getränke. Sie können alles, was sie brauchen, im Flughafengebäude kaufen. Fluggäste nach ... begeben sich bitte um Flugsteig 24. Bitte halten Sie Ihre Bordkarte bereit. Das Flugzeug nach ... ist/ steht jetzt zum Einsteigen bereit. Ich möchte bitte im Nichtraucherbereich sitzen. In welcher Höhe werden wir fliegen? Ist es möglich, das Cockpit zu besichtigen? Ist dies Ihr erster Flug? Ich habe Flugangst.</p>	<p>TẠI SÂN BAY</p> <p>Vé của ông/bà được cất giữ tại quầy. Khi nào tôi phải xúc tiến thủ tục? Ông/bà phải làm thủ tục một tiếng trước giờ bay. Nếu được tôi thích ngồi gần cửa sổ. Rất tiếc, tôi chỉ còn một chỗ cạnh lối đi. Ông/bà có hành lý cầm tay không? Xin để hành lý tay vào ngăn trên chỗ ông/bà ngồi. Chúng tôi khuyên ông/bà nên gài nịt an toàn trong cả chuyến bay. Sự hút thuốc trong phòng vệ sinh cũng bị cấm hoàn toàn. Nếu ông/bà cần sự giúp đỡ xin hãy nói với các phục vụ viên/chiều dài viên. Lúc cất cánh và hạ cánh hành lý phải cất và sắp thật chắc chắn. Trong chuyến bay những bữa ăn gì sẽ được phục vụ? Ông/bà sẽ được một bữa ăn nóng và các thức uống. Quý khách có thể mua tất cả những gì cần thiết tại trạm phi cảng. Hành khách đi.....xin hãy đi đến trạm lên máy bay số 24. Xin ông/bà cầm sẵn thiệp vào máy bay. Máy bay đi.....đã sẵn sàng để quý khách lên tàu. Tôi muốn ngồi vào một chỗ không hút thuốc. Chúng ta sẽ bay cao bao nhiêu vậy? Có thể đi thăm quan phòng phi công được không? Chuyến bay đầu tiên của ông/bà à? Tôi sợ đi máy bay.</p>

<p>Ich habe immer viel Gepäck dabei. Ich reise immer mit leichtem Gepäck. Stellen sie bitte ihre Rückenlehnen senkrecht. Wir sind jetzt zum Start bereit. Dies ist eine sehr zuverlässige Fluggesellschaft. Ich bin ein Vielflieger. Bitte beachten Sie unsere Sicherheitshinweise. Schwimmwesten befinden sich unter ihrem Sitz. Bei Notfällen leisten Sie bitte den Anweisungen des Personals Folge. Wir wünschen Ihnen einen angenehmen Flug. Willkommen an Bord unserer Boeing 747. Wir werden Sie über das Wetter auf dem Laufenden halten. Nach meinem Flug nach Amerika war ich völlig übermüdet. Kann ich ihnen zum Wachhalten einen Kaffee bringen? Wie viele Zigaretten darf ich zollfrei einkaufen? Wo kann man zollfreie Ware einkaufen? Halten Sie bitte ihren Pass zur Kontrolle bereit. Haben sie etwas zu verzollen? Bitte öffnen Sie ihren Koffer! Wo ist das Förderband für das Gepäck? Ich fürchte, ich habe einen meiner Koffer verloren. Die Fluggesellschaft stellt ihnen eine Tasche mit allem Notwendigen für eine Übernachtung zur Verfügung. Versuchen Sie es beim Fundbüro. Bitte identifizieren Sie ihr Gepäck. Ihr Flug hat eine Stunde Verspätung. Aufgrund der Wetterlage ist der Flug annulliert worden. Ihr Flug ist auf 10.45 Uhr verlegt worden.</p>	<p>Tôi luôn có nhiều hành lý đem theo. Tôi đi du lịch với ít hành lý. Xin ông/bà hãy dựng ghế thẳng lên. Chúng ta sẵn sàng cất cánh. Đây là một hãng hàng không đáng tin cậy. Tôi là dân đi máy bay rất thường. Xin ông/bà hãy chú ý đến lời chỉ dẫn về an toàn. Áo phao được tìm thấy dưới ghế ngồi. Trong tình trạng cấp cứu xin hãy theo lời chỉ dẫn của các phục vụ viên. Chúng tôi chúc ông/bà một chuyến bay thoải mái. Xin chào đón quý khách trong chuyến bay Boeing 747. Chúng tôi sẽ thông báo không ngừng về thời tiết. Sau chuyến bay đi qua Mỹ quốc tôi rất bị mệt mỏi. Tôi có thể mang cho ông/bà một tách cà phê cho tỉnh ngủ? Tôi được phép mua bao nhiêu thuốc lá không thuế? Hàng không thuế mua ở đâu vậy? Xin hãy cầm sẵn hộ chiếu cho việc kiểm soát. Ông/bà có gì để khai thuế không? Xin ông/bà hãy mở hành lý ra. Băng vận chuyển hàng lý ở đâu? Tôi sợ là một hành lý đã bị mất rồi. Hãng chúng tôi sẽ tặng ông/bà một túi xách với mọi thứ cần thiết để quý khách ở qua đêm (tại khách sạn). Ông/bà hãy thử đến phòng lưu trữ đồ thất lạc. Xin hãy nhận điện đồ của ông/bà. Chuyến bay ông/bà bị trễ một tiếng. Vi lý do tình hình thời tiết chuyến bay đã bị xóa bỏ. Chuyến bay của ông/bà được dời đến 10.45 giờ.</p>
<p>A: Ich bin auf den Flug Nummer 321 nach ... gebucht. Wo muss ich einchecken? B: Bitte begeben Sie sich zum Schalter Nummer 27! A: Ich möchte bitte im Raucherbereich sitzen. B: Sie haben Sitz Nummer 12f. Bitte halten Sie ihren Pass und ihre Boardkarte bereit. A: Kann ich diese kleine Tasche als Handgepäck nehmen? B: Selbstverständlich. Sie können sie im Gepäckfach über ihrem Sitz verstauen. A: Darf ich im Flughafengebäude rauchen? B: Nur in den vorgesehenen Raucherbereichen. A: Wohin muss ich jetzt gehen? B: Bitte begeben Sie sich zu Flugsteig 31. Ihr Flugzeug ist in 30 Minuten zum Einsteigen bereit. A: Vielen Dank. B: Ich wünsche Ihnen einen angenehmen Flug. A: Ich bedaure Ihnen mitteilen zu müssen, dass Ihr Flug zwei Stunden Verspätung hat. B: Das bedeutet, dass ich meinen Anschlussflug nach ... verpasse! A: Wir bedauern die Ihnen entstandenen Unannehmlichkeiten, aber das Wetter in ... ist sehr schlecht. B: Gibt es noch einen anderen Flug nach ... ? A: Es geht ein Flug um 7.45 Uhr, aber dieser hat einen Zwischenstopp in B: Das spielt keine Rolle, so lange ich meinen Anschlussflug erreiche! A: Dann buche ich Sie auf diesen Flug um! B: Vielen Dank für ihre Mühe! A: Gern geschehen. Fliegen Sie auch beim nächsten Mal wieder mit...!</p>	<p>A: Tôi có vé cho chuyến bay số 321 đến..... Tôi phải đăng ký ở đâu? B: Xin quý khách hãy đến quầy số 27. A: Tôi muốn ngồi ở vùng được phép hút thuốc. B: Quý khách có số ghế 12f. Xin hãy cầm sẵn hộ chiếu và vé lên tàu bay. A: Tôi có thể mang túi này như hành lý tay được không? B: Đương nhiên. Quý khách có thể đặt túi xách vào ngăn để đồ phía trên chỗ ngồi. A: Tôi được phép hút thuốc trong trạm phi cảng không? B: Chỉ trong vùng được phép hút thuốc thôi. A: Tôi phải đi đâu bây giờ? B: Xin quý khách đi đến trạm lên tàu số 31. Máy bay của quý khách đã sẵn sàng để hành khách vào máy bay. A: Xin cảm ơn. B: Xin chúc quý khách một chuyến bay thoải mái. A: Rất tiếc là phải báo tin cho quý khách là chuyến bay của quý khách bị trễ hai tiếng. B: Như vậy có nghĩa là tôi sẽ không kịp chuyến bay đi tiếp qua.....! A: Chúng tôi rất tiếc về sự bức mình về việc đã xảy ra, nhưng thời tiết ở đó rất xấu. B: Còn có chuyến bay nào khác đi.....không? A: Có một chuyến lúc 7.45 giờ, nhưng sẽ có một sự tạm nghỉ tại..... B: Không sao cả, việc chính là tôi bắt kịp chuyến bay đi tiếp của tôi là được. A: Vậy tôi sẽ đổi chuyến bay cho quý khách vậy! B: Xin cảm ơn đã làm phiền cô! A: Dạ không có chi. Hi vọng quý khách cũng sẽ bay lần tới với hãng chúng tôi</p>